TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2021/DS-PT
Ngày: 02-3-2021
V/v "tranh chấp
hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thiện Tâm

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Trần Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 598/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 48/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 582/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1989;

2. Ông Trần Quốc T, sinh năm 1987;

Người đại diện hợp pháp của bà L, ông T: Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An (Giấy ủy quyền ngày 21-9-2020).

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Văn H, sinh năm 1967;

2. Bà Võ Thị L1, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Ông Lê Văn Hoàng S, sinh năm 1991;

3. Bà Trương Thị Kim Á, sinh năm 1993;

4. Cháu: Lê Thị Kim A, sinh năm 2015;

Người đại diện theo pháp luật của cháu A: Ông S, bà Á (cha, mẹ)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Ngọc L và ông Trần Quốc T – Nguyên đơn.

(Bà D, ông H, bà L1 và bà H1 có mặt; ông S, bà Á và cháu A vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03-6-2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L và ông Trần Quốc T do bà Nguyễn Thị Thùy D đại diện trình bày:

Theo đơn khởi kiện bà Trần Thị Ngọc L và ông Trần Quốc T yêu cầu ông Lê Văn H và bà Võ Thị L1 trả số tiền nợ vay gốc 310.000.000 đồng và tiền lãi 136.600.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa yêu cầu tính theo lãi suất là 1%/tháng từ ngày 28-5-2019 đến nay. Yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp để đảm bảo số tiền nợ vay.

Bà L và ông T là vợ chồng có cho vợ chồng ông H và bà L1 vay 310.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 28-5-2019. Trong đó số tiền vay 310.000.000 đồng gồm các khoản: Tiền nợ vay gốc 200.000.000 đồng vào tháng 12-2018 khi đó có ký hợp đồng thế chấp. Đến ngày 28-5-2019 thì thỏa thuận tính lại số nợ, xóa thế chấp theo hợp đồng nêu trên và ký hợp đồng thế chấp mới; Khoản tiền lãi 48.000.000 đồng của khoản nợ vay 200.000.000 đồng tính từ 20-12-2018 đến 28-5-2019 theo lãi suất thỏa thuận giữa hai bên 4%/tháng; số tiền bà L1 nợ bà H1 (mẹ bà L) 10.000.0000 đồng. Các bên thỏa thuận chuyển sang cho bà L, bà L trả lại cho bà H1 10.000.000 đồng (đã trả xong); số tiền nợ còn lại là tiền bà L cho bà L1 mượn nhiều lần (khoảng 52.000.000 đồng, không làm giấy tờ, bà không nhớ chính xác số tiền và thời gian (chỉ biết là gần ngày ký hợp đồng thế chấp tháng 5-2019).

Tính dồn các khoản nợ trên: 310.000.000 đồng (200.000.000 đồng + 48.000.000 đồng +10.000.000 đồng + 52.000.000 đồng). Bà L xác định bà H1 không sang nhượng hụi cho bà L1 giá 50.000.000 đồng và tính vào số nợ 310.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Trong hợp đồng thế chấp ngày 28-5-2019 có ghi lãi suất vay là 0,54%/tháng nhưng thực tế các bên thỏa thuận miệng lãi suất 4%/tháng. Sau đó ngày 10-7-2019 các bên có ký giấy thỏa thuận trả lãi là 11.400.000 đồng/tháng (tương ứng lãi suất 3,67%/tháng). Tuy nhiên, tại phiên tòa thay đổi yêu cầu, chỉ yêu

cầu bị đơn trả lãi theo quy định pháp luật là 1%/tháng tính từ ngày 28-5-2019 đến nay.

Ngoài ra, vợ chồng bà L1 có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thửa số 22, tờ bản đồ số 12, đất tại xã Thạnh Hưng nên bà L, ông T yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp, trường hợp bị đơn không trả được nợ thì được yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo số tiền nợ vay. Trên thửa đất có 01 căn nhà tường cấp 4 của vợ chồng bị đơn đang ở, ngoài ra có 01 căn nhà lá tạm của vợ chồng con trai bà L1. Khi ký hợp đồng thế chấp không có ghi các tài sản trên vì thửa đất trên là đất rừng sản xuất (không phải đất thổ).

Bị đơn bà Võ Thị L1 trình bày:

Bà L1 và ông H là vợ chồng. Bà thống nhất ngày 28-5-2019 vợ chồng bà có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với bà L và ông T để đảm bảo cho khoản tiền 310.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Trong số tiền 310.000.000 đồng bao gồm lãi tính trước và tiền mua hụi của bà H1, nay nguyên đơn không thừa nhận nên bà xác định số tiền vay không phải là 310.000.000 đồng, cụ thể: Tiền nợ vay gốc 200.000.000 đồng vào ngày 23-11-2018, các bên có biên nhận viết tay và ký hợp đồng thế chấp ngày 20-12-2018. Thỏa thuận thời hạn vay 05 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng 4%/tháng, tiền lãi là 40.000.000 đồng, khi nhận tiền vay thì bà L đã cấn trừ trước 40.000.000 đồng lãi nên chỉ đưa cho bà 160.000.000 đồng, việc cấn trừ và giao tiền không lập thành văn bản; khoản tiền 50.000.000 đồng là lãi tính trước khoảng 06 tháng từ ngày ký hợp đồng thế chấp 28-5-2019 trở đi theo lãi suất 4%/tháng; số tiền 10.000.000 đồng mà bà L1 nợ bà H1 trước đó, thỏa thuận chuyển sang cho bà L, còn bà L trả cho bà H1 10.000.000 đồng; số tiền 50.000.000 đồng bà L1 mua lại 02 phần hụi của bà H1 (mẹ bà L), mỗi phần 25.000.000 đồng (hụi 5.000.000 đồng/phần). Việc thỏa thuận mua hụi giữa bà với bà L, bà H1 không lập thành văn bản nên bà không có tài liệu chứng minh.

Lý do ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho số tiền 310.000.000 đồng là tính bao gồm cả tiền lãi tính trước 50.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền bà L1 mua 02 phần hụi của bà H1 (mà bà H1 đang tham gia do bà L1 làm chủ hụi). Nhưng nay bà H1 xác định không sang nhượng hụi thì bà không nợ bà L số tiền này. Về việc tham gia hụi giữa bà và bà H1 thì bà không có tranh chấp trong vụ án này, sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Bà L trình bày có cho bà vay 52.000.000 đồng trong nhiều lần là hoàn toàn không có, bà L1 không vay số tiền này.

Về lãi suất: Đúng là bà có ký tên trong giấy thỏa thuận ngày 10-7-2019 trả lãi 11.400.000 đồng/tháng (chữ ký của ông H cũng do bà ký thay). Tuy nhiên bà yêu cầu xem xét lại mức lãi, nay bị đơn yêu cầu tính lãi theo lãi suất 1%/tháng từ ngày 28-5-2019 thì bà cũng đồng ý.

Về tài sản thế chấp: Thửa đất thế chấp là của vợ chồng bà, hiện trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4 của vợ chồng đang ở và một số cây trồng. Ngoài ra trên đất có 01 căn nhà tạm của vợ chồng con trai bà đang ở là Lê Văn Hoàng S, Trương Thị Kim Á, sinh năm 1993 và con nhỏ 05 tuổi. Bà không có ý kiến tranh chấp về hợp đồng thế chấp. Do khó khăn, bà xin trả dần số nợ trên, trường hợp bán được đất thì bà sẽ trả một lần cho bà L.

Bị đơn ông Lê Văn H trình bày:

Ông H và bà L1 là vợ chồng. Ông có cùng bà L1 ký hợp đồng thế chấp đất cho vợ chồng bà L để vay tiền, tuy nhiên số tiền vay và việc vay tiền như thế nào là do bà L1 trực tiếp vay với vợ chồng bà L. Do đó ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà L1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- *Bà Trần Thị Ngọc H1 trình bày*:

Bà H1 là mẹ của bà L. Bà xác định trước đây bà L1 có nợ bà 10.000.000 đồng, tuy nhiên các bên có thỏa thuận chuyển sang cho bà L, còn bà L trả cho bà 10.000.000 đồng (bà L đã trả xong). Về vấn đề này bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án.

Về việc chuyển nhượng hụi: Hiện tại bà đang tham gia 02 phần hụi do bà L1 làm chủ hụi (hụi mùa, hụi đóng 5.000.000 đồng/phần), bà xác định không có chuyển nhượng hụi cho bà L1. Bà không có ý kiến hay yêu cầu tranh chấp về các phần hụi trên trong vụ án này, sau này có tranh chấp thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

- *Ông Lê Văn Hoàng S trình bày*:

Hiện vợ chồng ông (ông S, bà Á và con gái là Kim A) đang ở trên một phần thửa đất số 22, tờ bản đồ số 12, đất tại ấp Bàu Mua, xã Thạnh Hưng của cha mẹ là ông H, bà L1. Thửa đất này ông H, bà L1 thế chấp cho bà L để vay tiền, về hợp đồng thế chấp giữa các bên thì ông không có ý kiến tranh chấp gì. Hiện trên đất có tài sản của vợ chồng ông gồm 01 căn nhà tạm của vợ chồng ông đang ở và một số cây trồng, trường hợp xử lý tài sản thế chấp thì ông nhận lại giá trị tài sản của vợ chồng ông trên đất. Ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án.

- *Bà Trương Thị Kim Á trình bày*: Bà Á là vợ của ông S, thống nhất với ý kiến trình bày của ông S.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 48/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 227, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 274, 275, 282, 288, 318, 325, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Trần Thị Ngọc L, ông Trần Quốc T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Lê Văn H và bà Võ Thị L1.

Buộc ông Lê Văn H và bà Võ Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Ngọc L, ông Trần Quốc T tổng số tiền nợ vay gốc và lãi là 267.348.000 đồng.

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp bà Võ Thị L1, ông Lê Văn H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số nợ cho bà L, ông T, thì bà L, ông T có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản đảm bảo theo quy định pháp luật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Lê Văn H, bà Võ Thị L1 theo hợp đồng thế chấp số công chứng 2644, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 28-5-2019 đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 12, vị trí đất tại xã Thạnh Hưng, thị xã Kiến Tường. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 646453, số vào sổ cấp giấy: CH 00338 do UBND thị xã Kiến Tường cấp ngày 28/5/2014 cho ông Lê Văn H để thu hồi nợ.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc L, ông Trần Quốc T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Lê Văn H, bà Võ Thị L1 đối với số tiền 79.527.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30-9-2020, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L và ông Trần Quốc T nộp đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo hướng buộc bà L1 và ông H trả số tiền gốc 310.000.000 đồng, tiền lãi 121.600.000 đồng (10 tháng 20 ngày), nợ lãi trước đó 15.000.000 đồng, tổng lãi 136.600.000 đồng, tổng cộng cả tiền gốc và lãi là 446.600.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc L và ông Trần Quốc T do bà Nguyễn Thị Thùy D đại diện trình bày:

Căn cứ hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 28-5-2019 và giấy tay ngày 10-7-2019, yêu cầu bà L1 và ông H trả tiền vay tổng cộng 310.000.000 đồng trong đó gồm các khoản 200.000.000 đồng vay trước đây; số tiền bà L1 nợ bà H1 (mẹ bà L) chuyển qua cho bà L 10.000.000 đồng; khoản tiền lãi 48.000.000 đồng của khoản nợ vay 200.000.000 đồng; khoản 52.000.000 đồng là tiền bà L cho bà L1 mượn nhiều lần, không làm giấy tờ, không nhớ chính xác số tiền từng lần và thời gian. Nay bà L và ông T yêu cầu bà L1 và ông H trả số tiền gốc 310.000.000 đồng, tiền lãi tính theo lãi suất là 1%/tháng từ ngày 28-5-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28-9-2020 là 49.600.000 đồng.

Bị đơn bà Võ Thị L1 và ông Lê Văn H trình bày:

Ông bà chỉ thừa nhận khoản các khoản nợ 200.000.000 đồng và khoản 10.000.000 đồng, còn khoản 100.000.000 đồng trong đó có 50.000.000 đồng

tiền lãi tính trước và 50.000.000 đồng tiền bà L1 mua 02 phần hụi của bà H1 nhưng bà L và bà H1 không thừa nhận nên bà không có nợ số tiền mua hai phần hụi.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đơn kháng cáo của các nguyên đơn trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 28-5-2019 thể hiện bà L1 và ông H có thiếu bà L và ông T 310.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà D thừa nhận trong đó có 48.000.000 đồng liền lãi của khoản vay 200.000.000 đồng (lãi suất 4%/tháng) là quá cao nên điều chỉnh lại theo Điều 468 Bộ luật dân sự là 1,66%/tháng, thành tiền là 20.473.000 đồng. Đối với khoản vay 52.000.000 đồng bà L không làm giấy tờ vay riêng khoản này, bà L1 cho rằng do mua hai phần hụi của bà H1 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, có cơ sở xác định bà L1 vay của bà L số tiền 52.000.000 đồng. Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà L và ông T. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L và ông T đối với các khoản sau: Khoản 200.000.000 đồng; khoản 10.000.000 đồng; khoản 52.000.000 đồng và khoản tiền lãi 20.473.000 đồng, tổng cộng 282.473.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Kim Á đề nghị xét xử vắng mặt; ông Lê Văn Hoàng S, cháu Lê Thị Kim A vắng mặt và không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại đơn khởi kiện, bà Trần Thị Ngọc L và ông Trần Quốc T yêu cầu bà L1 và ông H trả số tiền gốc 310.000.000 đồng, tiền lãi 136.600.000 đồng, tổng cộng cả tiền gốc và lãi là 446.600.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, về tiền lãi bà L và ông T yêu cầu tính theo lãi suất là 1%/tháng từ ngày 28-5-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28-9-2020. Nhưng bà L và ông T kháng cáo yêu cầu xét xử theo hướng buộc bà L1 và ông H trả số tiền gốc 310.000.000 đồng, tiền lãi 136.600.000 đồng, tổng cộng cả tiền gốc và lãi là 446.600.000 đồng là ngoài phạm vi xét xử phúc thẩm. Do tính chất và phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử chỉ xem xét kháng cáo của bà L và ông T đối với yêu cầu bà L1 và ông H trả số tiền gốc 310.000.000 đồng và tính lãi theo lãi suất là 1%/tháng từ ngày 28-5-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28-9-2020 là 49.600.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L và ông T do bà D đại diện cũng đã thay đổi yêu cầu kháng cáo đối với phần lãi, chỉ yêu cầu tính lãi theo lãi suất là 1%/tháng từ ngày 28-5-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28-9-2020 là 49.600.000 đồng.

[3] Tại "Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất" ngày 28-5-2019, ông Lê Văn H thế chấp thửa đất số 22, tờ bản đồ số 12, loại đất rừng sản xuất, diện tích 4.729m^2 cho ông Trần Quốc T và bà Trần Thị Ngọc L để vay 310.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0,54%/tháng, trả lãi hàng tháng vào ngày 01. Tại khoản 3 Điều 1 có nội dung: "Việc giao nhận số tiền nêu trên do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật". Hợp đồng được Văn phòng Công chứng Bùi Thị Đào chứng nhận.

[4] Bà L và ông T với ông H và bà L1 thống nhất trong số tiền 310.000.000 đồng bao gồm tiền nợ vay gốc 200.000.000 đồng vay vào tháng 12 năm 2018 và số tiền bà L1 nợ bà H1 10.000.000 đồng được chuyển sang cho bà L, bà H1 cũng đồng ý, đây là tình tiết không phải chứng minh.

[5] Phần các đương sự không thống nhất, bà L và ông T trình bày, trong số tiền 310.000.000 đồng có 48.000.000 đồng tiền lãi theo lãi suất 4%/tháng của nợ gốc 200.000.000 đồng trong thời gian từ tháng 12-2018 đến 28-5-2019 (ngày tính lại số tiền vay). Bị đơn bà L1 cho rằng tiền lãi của 05 tháng tính từ ngày nhận tiền vay 23-11-2018 đến tháng 5-2019 là 40.000.000 đồng đã cấn trừ trong số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng nên khi nhận tiền vay chỉ nhận 160.000.000 đồng. Theo bà L1 trong số tiền 310.000.000 đồng có bao gồm lãi 50.000.000 đồng được tính trước 06 tháng (từ ngày 28-5-2019 trở đi theo lãi suất 4%/tháng). Bà L không thừa nhận, bà L1 không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận về việc đã cấn trừ lãi và tiền lãi tính trước.

[6] Như vậy, có cơ sở xác định trong số tiền 310.000.000 đồng có 48.000.000 đồng tiền lãi như bà L trình bày. Khoản tiền nợ vay của các bên xuất phát từ giao dịch vay tài sản với số tiền là 200.000.000 đồng ngày 23-11-2018 (theo biên nhận viết tay) và có ký hợp đồng thế chấp ngày 20-12-2018, đến ngày 28-5-2019 thì tính lại tiền vay bao gồm cả gốc, lãi và ký lại hợp đồng thế chấp mới.

[7] Bà L1 đề nghị Tòa án xem xét lại mức lãi. Xét thấy, theo hợp đồng thế chấp ngày 20-12-2018 đảm bảo cho khoản vay 200.000.000 đồng có ghi lãi suất vay 0,5%/tháng. Tuy nhiên các đương sự đều thừa nhận lãi suất thỏa thuận thực tế là 4%/tháng. Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định mức lãi suất không được vượt quá 20%/năm (tức 1,66%/tháng). Như vậy lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử cần điều chỉnh lại theo lãi suất 1,66%/tháng, do đó tiền lãi của số nợ vay 200.000.000 đồng tính từ ngày 23-11-2018 đến ngày 28-5-2019 (06 tháng 05 ngày) thành tiền 20.473.000 đồng.

[8] Bà L trình bày trong số nợ 310.000.000 đồng có bao gồm khoản vay 52.000.000 đồng bà cho bà L1 vay trong nhiều lần, không làm giấy tờ, bà L không nhớ chính xác số tiền cho vay trong từng lần, thời gian cho vay. Bà L1 không thừa nhận có vay 52.000.000 đồng. Bà L không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Mặt khác, tại "Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất" ngày 28-5-2019, tại khoản 3 Điều 1 có ghi: "Việc giao nhận số tiền nêu trên do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật". Như vậy, hợp đồng trên không có thể hiện việc giao nhận tiền, bà L không chứng minh được đã giao số tiền 52.000.000 đồng cho bà L1 vay, không chứng minh được khoản tiền 52.000.000 đồng là tiền gì (tiền lãi hay tiền gốc).

[9] Bà L1 cho rằng có giữa bà L1, bà L và bà H1 có thỏa thuận bà L1 mua lại 02 phần hụi của bà H1 giá 50.000.000 đồng và tiền này được cộng dồn vào số tiền vay thành 310.000.000 đồng nhưng bà L và bà H1 không thừa nhận có việc sang nhượng phần hụi như trên, bà L1 không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xác định giữa các bên có việc sang nhượng hụi. Các đương sự trình bày không có tranh chấp về việc tham gia hụi giữa bà L1 và bà H1 nên không xem xét trong vụ án này.

[10] Do đó, bà L và ông T yêu cầu ông H và bà L1 trả số tiền nợ vay gốc 310.000.000 đồng được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận các khoản như sau: Nợ vay gốc 200.000.000 đồng vay vào tháng 12 năm 2018, số tiền bà L1 nợ bà H1 10.000.000 đồng được chuyển sang cho bà L và khoản tiền lãi của số tiền vay 200.000.000 đồng tính từ ngày 23-11-2018 đến ngày 28-5-2019 là 20.473.000 đồng, tổng cộng 230.473.000 đồng, khoản tiền gốc không được chấp nhận là 79.527.000 đồng (310.000.000 đồng - 230.473.000 đồng) là có căn cứ.

[11] Bà L và ông T yêu cầu ông H và bà L1 trả lãi của số tiền vay 310.000.000 đồng theo lãi suất 1%/tháng từ ngày 28-5-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28-9-2020 là 49.600.000 đồng. Thấy rằng, số tiền bà L yêu cầu được chấp nhận là 230.473.000 đồng, trong đó số tiền vay là 210.000.000 đồng và tiền lãi chưa trả là 20.473.000 đồng. Bên bà L1 chỉ đồng ý tính lãi suất 1%/tháng của số tiền vay 210.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi của số tiền 230.473.000 đồng (210.000.000 đồng + 20.473.000 đồng) thành tiền lãi 36.875.000 đồng (230.473.000 đồng x 1%/tháng x 16 tháng) là đã có lợi cho bên bà L đối với khoản tiền lãi 20.473.000 đồng chưa trả, vì khoản tiền lãi này chỉ phải chịu lãi suất chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Bà L1 và ông H không có kháng cáo nên không xem xét. Như vậy, bà L và ông T được chấp nhận tiền lãi là 36.875.000 đồng, khoản tiền lãi không được chấp nhận là 12.725.000 đồng (49.600.000 đồng - 36.875.000 đồng). Kháng cáo của bà L và ông T là không có căn cứ chấp nhận.

[12] Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định và không tuyên trong phần quyết định của bản án về việc không chấp nhận yêu cầu của bà L và ông T đối với khoản tiền lãi 12.725.000 đồng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là thiếu sót. Cần sửa một phần bản án sơ thẩm. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L và ông T, buộc ông H và bà L1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà L và ông T tổng cộng 267.348.000 đồng (trong đó tiền vay 210.000.000 đồng, tiền lãi 57.348.000 đồng), phần yêu cầu của bà L và ông T không được chấp nhận tổng cộng là đồng 92.252.000 đồng (trong đó tiền vay 79.527.000 đồng, tiền lãi 12.725.000 đồng).

[13] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà L và ông T là không có căn cứ.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm

Ông H và bà L1 phải liên đới chịu 13.367.400 đồng do một phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Bà L và ông T phải liên đới chịu 4.612.600 đồng do một phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

[15] Về án phí dân sự phúc thẩm

Do sửa bản án không liên quan đến nội dung kháng cáo nên bà L và ông T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[16] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của Bà Trần Thị Ngọc L và ông Trần Quốc T;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 48/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường;

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 227, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 274, 275, 282, 288, 318, 325, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc L, ông Trần Quốc T về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với ông Lê Văn H và bà Võ Thị L1.

Buộc ông Lê Văn H và bà Võ Thị L1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Ngọc L, ông Trần Quốc T số tiền 267.348.000 đồng (trong đó tiền vay 210.000.000 đồng, tiền lãi 57.348.000 đồng).

2. Trong trường hợp bà Võ Thị L1, ông Lê Văn H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số nợ cho bà L, ông T, thì bà L, ông T có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản đảm bảo theo quy định pháp luật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Lê Văn H, bà Võ Thị L1 theo hợp đồng thế chấp số công chứng 2644, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 28-5-2019 đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 12, vị trí đất tại xã Thạnh Hưng, thị xã Kiến Tường. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 646453, số vào sổ cấp giấy: CH 00338 do Ủy ban nhân dân thị xã Kiến Tường cấp ngày 28-5-2014 cho ông Lê Văn H để thu hồi nợ.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc L, ông Trần Quốc T về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với ông Lê Văn H, bà Võ Thị L1 đối với số tiền 92.252.000 đồng (trong đó tiền vay 79.527.000 đồng, tiền lãi 12.725.000 đồng).

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Võ Thị L1, ông Lê Văn H phải chịu 600.000 đồng, bà L1 và ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Ngọc L, ông Trần Quốc T số tiền 600.000 đồng nêu trên.

5. Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm

Ông Lê Văn H, bà Võ Thị L1 phải liên đới chịu 13.367.400 đồng.

Bà Trần Thị Ngọc L, ông Trần Quốc T phải liên đới chịu 4.612.600 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.932.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009286 ngày 10-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường để thi hành án phí. Bà Trần Thị Ngọc L, ông Trần Quốc T được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 6.319.400 đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm

Bà Trần Thị Ngọc L, ông Trần Quốc T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 600.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009371 ngày 30-9-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường để thi hành án phí.

8. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị H đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thu